



MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN Ở VÙNG DÂN TỘC VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

HOÀNG HỮU BÌNH

Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX đã chỉ ra: "Sau hơn 15 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhất là từ khi có Nghị quyết 22 - NQ/TU, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, tình hình ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã có bước chuyển biến quan trọng, tuy nhiên cho đến nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế, yếu kém" (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương khoá IX, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2003, trang 31). Hội nghị cũng nhận định một cách cụ thể: "Nhìn chung, kinh tế ở miền núi và các vùng dân tộc còn chậm phát triển, nhiều nơi còn lúng túng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập quán canh tác còn lạc hậu. Chất lượng sản phẩm thấp, tiêu thụ rất khó khăn. Tình trạng du canh, du cư, di cư tự do còn diễn biến phức tạp. Một số hộ còn thiếu đất sản xuất. Kết cấu hạ tầng ở vùng cao, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng còn rất thấp kém. Kinh tế lâm nghiệp chuyển biến chậm, chính sách đối với lâm nghiệp chưa thật sự đảm bảo cho đồng bào sống và gắn bó với nghề rừng. Nhiều nơi môi trường sinh thái đang tiếp tục bị suy thoái" (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung

ương khoá IX, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, trang 31-32).

Trong bài báo này, tôi chỉ muốn đề cập đến một số bức xúc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc hiện nay và yêu cầu phải đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm đưa vùng này tiến tới trạng thái phát triển bền vững.

1. Khái niệm quản lý nhà nước (QLNN) về công tác dân tộc bao hàm các nội dung chủ yếu là:

- Nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho từng dân tộc.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, các ngành, các cấp, các địa phương thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan tổ chức cán bộ theo dõi, quản lý đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; đề xuất chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ là người thuộc các dân tộc thiểu số.

- Quản lý, giám sát, kiểm tra các nguồn vốn đầu tư cho vùng dân tộc.

Nói một cách cụ thể hơn, QLNN về công tác dân tộc chính là những hoạt động: quản lý công tác định canh định cư;

quản lý tài nguyên rừng, đất trồng rừng, động - thực vật quý hiếm; quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn (giao thông vận tải, b- u điện, th- ơng nghiệp, dịch vụ, giáo dục, văn hoá, xã hội, y tế, chăm sóc sức khoẻ, an ninh chính trị).

Trong các năm vừa qua, thực hiện chức năng của mình trong công tác quản lý nhà n- ớc về vấn đề dân tộc, Ủy ban Dân tộc đã triển khai nhiều hoạt động, trong đó thiết thực nhất là trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các ch- ơng trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi:

- Các ch- ơng trình mục tiêu quốc gia:

+ Ch- ơng trình xoá đói giảm nghèo và việc làm;

+ Ch- ơng trình quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình;

+ Ch- ơng trình mục tiêu thanh toán một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm;

+ Ch- ơng trình n- ớc sạch và vệ sinh nông thôn;

+ Ch- ơng trình văn hoá;

+ Ch- ơng trình giáo dục;

+ Ch- ơng trình trang thiết bị truyền hình;

+ Ch- ơng trình phủ sóng phát thanh, sóng truyền hình vùng lõm;

+ Ch- ơng trình hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn...

- Ch- ơng trình 135

- Dự án 5 triệu ha rừng

2. Ở Việt Nam, khái niệm phát triển bền vững (PTBV) xuất hiện vào đầu

những năm 90, gắn liền với việc chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị tr- ờng có điều tiết. Tr- ớc đây, khi nói tới tăng tr- ờng bên vững chúng ta th- ờng nhấn mạnh khía cạnh môi tr- ờng sinh thái và hiệu quả khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên; chỉ những năm gần đây mới chú ý đến các yếu tố: thể chế chính trị, công bằng xã hội, nguồn lực con ng- ời...

Trong thực tiễn, phát triển bên vững đ- ợc hiểu là quá trình phát triển nhằm cùng một lúc đạt đ- ợc tất cả các mục tiêu: phát triển con ng- ời toàn diện, bảo vệ môi tr- ờng và hoà bình, ổn định chính trị.

Quan điểm về phát triển bên vững của nhà n- ớc ta đã đ- ợc thể hiện trong Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IX với việc đề ra đ- ờng lối: *Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng tr- ờng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi tr- ờng.*

Phát triển kinh tế - xã hội không chỉ giản đơn là sự tăng tr- ờng đ- ợc biểu thị bằng những con số mà còn bao hàm các yếu tố về văn hoá, xã hội, dân trí, môi tr- ờng thiên nhiên. Trong mấy chục năm qua, chúng ta đã khai thác cạn kiệt tài nguyên, phá vỡ cân bằng sinh thái và điều đó đã đe doạ chính cuộc sống của đồng bào các dân tộc. Bên cạnh sự đói nghèo là những hiểm hoạ lũ lụt, sạt lở núi... Do đó, phát triển cần gắn chặt giữa tăng tr- ờng kinh tế với các yếu tố khác nh- : Việc sử dụng và quản lý hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi tr- ờng; khai thác, bảo vệ, trồng rừng; khuyến khích việc giúp đỡ ng- ời nghèo; phát triển kinh tế địa ph- ơng, xoá nạn mù chữ, giúp phụ nữ làm kinh tế... Phát triển bên vững còn phải chú ý đến các yếu tố vĩ mô nh- : thể chế xã hội, luật pháp và vấn đề con ng- ời.

3. Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó có những dân tộc vốn sinh ra và phát triển trên mảnh đất Việt Nam ngay từ thuở ban đầu, có những dân tộc từ nơi khác lần lượt di cư đến. Về dân số, có dân tộc có trên một triệu người, như Tày, Thái..., như cũng có dân tộc chỉ vài trăm người như Pu Péo, Rơ-măm, Brâu.

Giữa các dân tộc, trong làm ăn và lối sống có nhiều điểm tương đồng và đây chính là điều kiện thuận lợi để họ có thể gần gũi, gắn bó với nhau. Tuy có sự khác nhau về ngôn ngữ, văn hoá, tâm lý, phong tục, tập quán... nhưng do đã gắn bó với nhau từ lâu và chịu chung một số phận lịch sử nên tất cả họ đều nhận thức mình là người trong một nước, có vận mệnh gắn chặt với nhau. Thực tiễn trải qua nhiều thế kỷ dựng nước và giữ nước, sự gắn bó, giúp đỡ nhau trong lao động sản xuất, trong chiến đấu chống thiên tai, địch họa giữa các dân tộc đã trở thành một tiêu chuẩn đạo đức và hun đúc nên truyền thống đoàn kết của dân tộc ở nước ta.

Địa bàn cư trú của người Kinh chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du; còn các dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở các vùng miền núi và vùng cao (chỉ có 3 dân tộc thiểu số: Khơ me, Hoa và Chăm sống ở đồng bằng).

Như vậy là về cơ bản, các dân tộc thiểu số ở nước ta sinh sống tập trung ở vùng miền núi và biên giới, nhưng không cư trú thành những khu vực riêng biệt mà phân bố xen kẽ với nhau. Ở Tây Nguyên trước đây tình hình có khác song gần đây thì xu hướng sống xen kẽ đã tăng lên đáng kể. Tình trạng cư trú phân tán, xen kẽ giữa các dân tộc một mặt tạo điều kiện để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, hoà hợp và

xích lại gần nhau; nhưng mặt khác cần đề phòng sự xung đột do chênh lệch về hiểu biết lẫn nhau, do một số điểm khác nhau về phong tục, tập quán mà xuất hiện mâu thuẫn, tranh chấp lợi ích kinh tế, dẫn đến xung đột dân tộc.

Do những nguyên nhân lịch sử, xã hội và hoàn cảnh tự nhiên nên các dân tộc ở Việt Nam có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không giống nhau. Các dân tộc sống ở vùng thấp đã tương đối phát triển còn các dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao còn nhiều hạn chế.

4. Việt Nam có diện tích tự nhiên 331.690 km², nhưng đồng bằng chỉ khoảng 7 triệu hecta, còn lại là đất trung du, cao nguyên và đồi núi. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Địa chính (cũ), các tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên là: đất nông nghiệp - 25%, đất lâm nghiệp - 34,8%, đất chuyên dùng - 4%, đất chưa sử dụng - 34%. Phần lớn diện tích đất chưa sử dụng là các loại đất trống, đồi núi trọc, địa hình dốc, đất khô, rạn, độ phì nhiêu thấp và mất cân bằng dinh dưỡng. Do có ít đất bằng phẳng để làm ruộng nên đã buộc người nông dân phải làm nương rẫy trên các sườn núi dốc. Hiện tượng xói mòn làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, suy kiệt dinh dưỡng.

Theo dự báo, tương lai diện tích đất nông nghiệp phát triển tối đa cũng chỉ đạt tới 11 triệu ha. Nếu tỷ lệ tăng dân số trung bình vẫn là 1,7%/năm thì bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người sẽ càng ngày càng thấp so với trung bình của thế giới. Đó là chưa kể đến do công nghiệp hoá, đô thị hoá và phát triển giao thông, thủy điện, khu dân cư mới... nên tỷ lệ diện tích đất chuyên dùng ngày càng gia tăng, làm giảm diện tích đất canh tác.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm đất ở Việt Nam là sức ép tăng dân số đòi hỏi l- ơng thực, thực phẩm ngày càng nhiều và con ng- ời phải áp dụng nhiều biện pháp, kể cả biện pháp không bền vững để khai thác tối đa độ phì của đất.

5. Năm 1943 Việt Nam có 14,3 triệu ha rừng, chiếm 43% diện tích tự nhiên; nh- ng đến năm 1998 chỉ còn 9,6 triệu hecta, chiếm 28,8% diện tích tự nhiên, trong đó rừng tự nhiên chỉ còn 8,2 triệu ha, còn lại 1,4 triệu hecta là rừng trồng.

Quá trình mất rừng diễn ra không đều và có quan hệ t- ơng quan với tăng dân số: vùng duyên hải miền Trung có tỷ lệ tăng tr- ởng dân số cao, độ che phủ rừng đã giảm từ 50% (tại thời điểm kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai) xuống 35% (hiện nay). Các vùng Tây Bắc và hầu hết các tỉnh vùng núi Bắc Bộ chỉ còn từ 20 - 30% đất có rừng. Tây Nguyên đ- ợc mệnh danh là mái nhà của Đông D- ơng do có độ cao lại là đầu nguồn của 4 hệ thống sông lớn; thảm rừng tự nhiên nhiệt đới nơi đây đa dạng về loài tạo nên nhiều tầng, nhiều lớp thực vật có giá trị. Song, ví dụ nh- ở Đắk Lắk, theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh năm 1998 (Báo cáo số 57/BC - UB ngày 28/11/1998), dân di c- tự do đến c- trú ở gần 2000 điểm (chỉ tính riêng những điểm có 30-50 hộ dân trở lên) thuộc tất cả 18 huyện, thành phố trong tỉnh. Dân di c- tự do còn đến cả những vùng mà dân di c- kế hoạch không đ- ợc phép đến nh- các vùng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng trồng của các lâm tr- ởng. Để có đất làm nhà, lán, rẫy và v- ườn, dân di c- tự do đi đến đâu là phá trụi rừng đến đó. Đáng chú ý là, từ năm 1996, ng- ời Dao, ng- ời Hmông di c- tự do đến ngày càng

nhiều, tàn phá rừng già ở đầu nguồn, nơi có độ cao trên 800m. Ví dụ, theo một báo cáo của Ban quản lý Dự án rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng ngày 10/6/1998: trong khu rừng đầu nguồn Krông Năng có 521 hộ dân di c- tự do đang sinh sống; xã Tam Giang có 15 hộ (78 khẩu) ng- ời Tày, Nùng di c- tự do đến c- trú ở đầu nguồn suối Ea Dril...

6. Trong các năm qua, tổng l- ơng thực ở miền núi tăng thêm khoảng trên 500.000 tấn, nh- ng dân số hàng năm vẫn còn tăng nhanh hơn nên bình quân l- ơng thực đầu ng- ời ở một số nơi vẫn giảm. Tính đến nay, ở miền núi, vấn đề tự túc l- ơng thực vẫn còn khó khăn và bấp bênh (mới đạt 250kg/ng- ời/năm, so với 350kg /ng- ời/ năm của cả n- ớc).

Các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò, h- ươu, ngựa, lợn, ong, tằm, gia cầm và thủy sản có nhiều tiến bộ. Đặc biệt hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ng- đã góp phần đ- a tiến bộ về công nghệ - kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

Nghề rừng trải qua một thời kỳ dài chỉ có khai thác, từ khi có Quyết định số 327 của Chính phủ (tiếp nối là Ch- ơng trình quốc gia trồng mới 5 triệu hecta rừng) đã trở thành một nghề tổng hợp, bao gồm đầy đủ các khâu: khai thác, chế biến, trồng mới, tu bổ, khoanh nuôi, tái sinh...

7. Cơ sở hạ tầng ở miền núi cho đến nay vẫn rất nghèo nàn, hệ thống đ- ờng xá từ tỉnh đi huyện đi xã cũng nh- hệ thống giao thông thôn bản còn quá khó khăn. Không phải tất cả các khu vực đều tới đ- ợc bằng đ- ờng xá. Ở Lào Cai chỉ có 56% các xã tới đ- ợc bằng đ- ờng ô tô, còn ở Lai Châu là 59% so với chỉ số trung bình của

miền núi phía Bắc là 82,6% (*Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995).

Mạng lưới thông tin mặc dù đã được mở rộng trong những năm gần đây nhưng về cơ bản vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn. Nhà nước đã đầu tư nhiều tỉ đồng để xây dựng các trạm tiếp sóng vô tuyến truyền hình và tiếp âm đài phát thanh ở các huyện, nhất là các vùng hẻo lánh ngoài phạm vi truyền phát của các trạm thu phát nằm ở trung tâm các tỉnh lỵ, nhưng đến hiện nay vẫn còn nhiều nơi chưa thể phủ sóng được.

8. Việc Nhà nước phân định khu vực dân tộc và miền núi thành 3 vùng theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội (vùng I, II, III) là một mốc quan trọng trong quá trình hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng dân tộc. Theo đó đã có một chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp nhằm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, căn cứ cách mạng (ngày 31/7/1998, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa – thường được gọi tắt là Chương trình 135). Việc xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã thuộc Chương trình 135 đã thực hiện được khối lượng rất lớn: đến năm 2000 đã đưa 4.867 công trình hoàn thành vào sử dụng và phát huy hiệu quả. Đến nay đã có 23/49 tỉnh có đường giao thông đến 100% số xã, còn lại 289/1.878 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm. Hà Giang có 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm (trong đó có 128 xã đặc biệt khó khăn). Nhiều địa phương

đã sử dụng nguồn vốn này - ưu tiên tập trung xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ: đã xây dựng 6.750m đập, 5456,6km kênh mương để tưới cho 18.500 hecta, hầu hết các công trình thủy lợi có qui mô tưới chỉ 50 hecta. Đã có nhiều công trình đầu tư ít, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả rất cao. Năm 1999, tại xã Yên Khoái (Lộc Bình, Lạng Sơn), Chương trình 135 đầu tư 110 triệu đồng xây dựng đập Phai Hèo tưới cho 20 hecta làm 3 vụ (lúa, khoai tây, dưa hấu), đưa giá trị thu hoạch năm 2000 đạt 50 triệu hecta. Xã Thổ Bình (Chiêm Hoá, Tuyên Quang) từ năm 1999 đã kiên cố hoá 12 km kênh mương, đưa năng suất lúa tăng 1,5 lần so với trước. Các huyện Than Uyên, Bát Xát, Sa Pa, Mường Khương (Lào Cai) đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi và các công trình của mỗi huyện này bình quân tưới thêm được khoảng 200 hecta (chủ yếu là dẫn nước từ trên núi xuống tưới cho ruộng).

Chương trình 135 cũng đã chú trọng cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình. Nhờ vậy cho đến nay, ở một số tỉnh, tỷ lệ số hộ được dùng nước sạch đã tăng lên, như ở Đắk Lắk có 44% số hộ; còn tại các tỉnh khác, tỷ lệ đó là: Kon Tum - 40%, Hoà Bình - 35%, Thái Nguyên - 33%, Cao Bằng - 32%, Tuyên Quang - 35%, Lai Châu - 5%, Lào Cai - 11%, Bắc Kạn - 11%...

9. Sự nghiệp giáo dục ở miền núi, đặc biệt đối với các dân tộc thiểu số vùng cao, vùng sâu, vùng xa vẫn đã và đang còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ người từ 10 tuổi trở lên chưa biết chữ vào 1/4/1989 là 83,6%. Tỷ lệ này được nâng lên mức 91,9% vào 1/4/1999 và có nhiều địa phương đạt 100%. Ngược lại, có không ít địa phương đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học và hiện đang vươn lên đạt chuẩn phổ cập trung học.

10. Mạng l- ới y tế cơ sở ở miền núi còn nhiều yếu kém, thậm chí nhiều nơi ch- a có y tế thôn bản hoặc nếu có thì hầu hết ch- a qua đào tạo hoặc đào tạo ch- a đầy đủ. Nhiều xã vùng núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa ch- a có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi để ở trạm y tế cấp xã. Có những xã vùng cao ch- a xây dựng đ- ợc trạm y tế riêng, phải nhờ vào trụ sở Ủy ban Nhân dân xã. Có những trạm y tế xã đặt ở vị trí quá xa dân, giao thông đi lại khó khăn, ph- ơng tiện vận chuyển thô sơ và chậm trễ, thông tin liên lạc lại yếu kém nên tác dụng chữa bệnh kịp thời còn hạn chế. Đó là những trở ngại lớn đối với thai phụ khi chuyển dạ để khó tại nhà, tại n- ơng rẫy. Trang thiết bị ở các cơ sở y tế còn thiếu thốn, nhất là các dụng cụ hồi sức cấp cứu, các thiết bị d- ỡng nhi hiện đại cho trẻ sơ sinh bị ngạt, đẻ non. Phong tục, tập quán liên quan đến chăm sóc thai nghén và sinh đẻ ở một số vùng dân tộc thiểu số còn bất cập. Tại một số nơi nhiều phụ nữ không thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình, muốn đẻ nhiều con, cố đẻ con trai; đẻ sớm, đẻ dày hoặc đẻ khi tuổi đã khá cao, đẻ tại nhà do bà mẹ v- ờn hoặc y tế t- nhân thiếu kỹ năng đỡ đẻ, cắt rốn bằng dụng cụ ch- a tiệt trùng....

11. Do tác động của quá trình chuyển đổi, văn hoá của các cộng đồng thiểu số ở miền núi n- ớc ta đã và đang biến đổi một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Sự biến đổi đó đang diễn ra ở mọi mặt, mọi góc độ, mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ kinh tế đến văn hoá vật chất, văn hoá xã hội và văn hoá tinh thần. Chẳng hạn, các dân tộc ở vùng Tr- ờng Sơn - Tây Nguyên vốn chủ yếu sống bằng cách làm rẫy kết hợp với chăn nuôi, săn bắn và hái l- ợm; nh- ng đến nay, canh tác rẫy không còn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của

c- dân nhiều dân tộc. Đối với ng- ời Ê đê, Mnông ở Đăk Lăk, việc trồng cây công nghiệp lại chiếm vị trí số 1.

X- a kia, ở vùng Bắc Tây Nguyên th- ờng đ- ợc coi là xứ sở của những ngôi nhà rông hùng tráng, mái cong vút và những ngôi nhà dài đồ sộ, có khi dài tới 100m đến 200m; nh- ng hiện nay, những ngôi nhà rông, nhà dài nh- thế đã dần vắng bóng. Thay vào đó là những ngôi nhà dài chỉ dài khoảng 15-20 m (nh- của ng- ời Ê đê ở Đăk Lăk); một vài ngôi nhà rông nh- ng nhiều nhà có mái lợp bằng tôn, cột kèo bằng bê tông, cốt sắt...

Bên cạnh đó, một số yếu tố thuộc lĩnh vực văn hoá tinh thần của c- dân nơi đây cũng đã và đang bị biến đổi. Đó là sự mất đi của hàng loạt lễ nghi liên quan đến việc canh tác rẫy và cây lúa rẫy; sự mất đi của một số nghi thức trong c- ới xin, ma chay và sự mai một của các lễ hội truyền thống... Trong quá trình biến đổi, các dân tộc thiểu số phải tự lựa chọn các giá trị văn hoá mới cho mình. Quá trình biến đổi hay thích nghi văn hoá đang diễn ra rất đa dạng ở các tộc ng- ời. Điều này có tác động từ sự biến đổi của môi tr- ờng và nó lại tác động ng- ợc trở lại tới sự bền vững của môi tr- ờng.

Theo quy luật, các yếu tố đồ ăn, thức uống, nhà cửa, trang phục, chịu sự chi phối mạnh từ những biến đổi của môi tr- ờng (rừng, nguồn n- ớc, động thực vật.); còn các yếu tố văn hoá tinh thần thì ít chịu tác động nên ít biến đổi hơn. Vấn đề đặt ra ở đây là tại sao các dân tộc lại chọn yếu tố văn hoá khác để thay thế? Về ph- ơng diện lý thuyết, chúng ta nên xét xem yếu tố văn hoá mới đó phù hợp hay mâu thuẫn với các giá trị văn hoá truyền thống của c- dân. Đây không phải là áp đặt văn hoá và chúng ta cần nhìn nhận

vấn đề này d- ới góc độ của bản thân sự biến đổi văn hoá và ở góc nhìn của ng- ời dân - những chủ nhân của văn hoá. Ngôi nhà xây lợp ngói với nền lát gạch hoa và các trang thiết bị đắt tiền rõ ràng là có - u thể hơn ngôi nhà tranh thấp bé, ẩm - ột với những đồ dùng bằng tranh, tre, nứa lá; cây cà phê, hồ tiêu, cao su... cho thu hoạch cao hơn cây lúa. Cần phải coi trọng ý kiến của cũng nh- ảnh h- ưởng của những ng- ời có uy tín trong cộng đồng. Nếu nh- ở các dân tộc Tày, Thái là tr- ởng bản; các dân tộc Hmông, Dao là thầy cúng thì trên Tây Nguyên là những già làng. Họ không chỉ là những ng- ời có nhiều kinh nghiệm lao động sản xuất mà còn là những ng- ời hiểu biết sâu sắc phong tục tập quán, truyền thống văn hoá của cộng đồng. Họ có vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn các yếu tố văn hoá mới trong quá trình biến đổi và phát triển của các dân tộc hiện nay. Vì vậy, để cho sự quan tâm (của Nhà n- ớc hay các tổ chức khác) có hiệu quả hơn, cần phải thực sự sự am hiểu đối với khu vực miền núi, đối với từng dân tộc cụ thể. Hiện nay, các mô hình phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện nhiều chính sách dân tộc của Đảng và Nhà n- ớc đ- ợc đ- a ra không dựa trên thực tế cuộc sống, còn dừng ở mức chung chung nên hiệu quả ch- a cao, ch- a thực sự thiết thực đối với ng- ời dân. Chúng ta ch- a thấy đ- ợc hết tính đa dạng tộc ng- ời, đa dạng văn hoá nên th- ờng chỉ đ- a ra một khuôn mẫu chung chung cho tất cả nên không phải lúc nào cũng phù hợp và thành công.

12. Phát triển bền vững (PTBV) đang là vấn đề cấp bách, đ- ợc đặt ra đối với toàn nhân loại. Khái niệm PTBV đã và đang đ- ợc hoàn thiện dần, bao hàm cả hệ tự nhiên, hệ xã hội và vấn đề bình đẳng. Đối với mỗi quốc gia, mỗi khu vực, PTBV lại

đ- ợc qui định bởi những đặc thù, những trở ngại thách thức mà chính khu vực, chính quốc gia đó gặp phải trong quá trình phát triển.

Miền núi Việt Nam là nơi sinh sống của 50 dân tộc ít ng- ời, nơi có mức độ c- trú xen kẽ chiếm tỷ lệ cao, có bức tranh tộc ng- ời đang bị biến đổi nhanh chóng... Trong quá trình phát triển hiện nay, miền núi Việt Nam nói chung, từng khu vực cụ thể nói riêng đang gặp phải những trở ngại và thách thức khác nhau thuộc các lĩnh vực: dân số tăng nhanh, môi tr- ởng bị suy thoái với tốc độ ngày càng nhanh, kinh tế kém phát triển, cơ sở hạ tầng còn thấp kém với nhiều bất cập, tình trạng đói nghèo của c- dân còn cao, y tế còn yếu và thiếu, giáo dục còn ch- a đạt yêu cầu, số ng- ời mù chữ còn cao, văn hoá đã và đang có nhiều biến đổi, sự hiểu biết về khu vực này ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu. *Chỉ khi nào v- ợt qua đ- ợc các trở ngại, thách thức này, khu vực miền núi Việt Nam mới đạt tới trạng thái PTBV.*

Tuy nhiên, đó là cả một quá trình lâu dài và đầy gian khổ, đòi hỏi sự cố gắng của mọi ng- ời, mọi cấp, mọi ngành, từ trung - ơng đến địa ph- ơng; mà tr- ớc hết là phải nhanh chóng đổi mới quản lý Nhà n- ớc về công tác dân tộc với mục tiêu cụ thể đến năm 2010, nh- nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung - ơng khoá IX đã chỉ ra là: *“Phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc. Đến năm 2010, các vùng dân tộc và miền núi cơ bản không còn hộ đói; giảm hộ nghèo xuống d- ới 10%; giảm dần dần khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng; trên 90% số hộ có đủ điện, n- ớc sinh hoạt; xoá tình trạng nhà tạm, nhà dột nát; 100% xã có đ- ờng ô tô đến trung tâm xã; cơ bản không còn xã*

đặc biệt khó khăn; hoàn thành cơ bản công tác định canh định cư; chấm dứt tình trạng di cư tự do; giải quyết cơ bản vấn đề đất sản xuất cho nông dân thiếu đất; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái”.

Nh- vậy, tấn công vào nghèo đói là một trong số các biện pháp cần đ- ợc - u tiên trong việc đổi mới công tác dân tộc từ nay đến năm 2010. Nhằm tiến tới giải quyết vấn đề nghèo đói, cần đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho nông dân; cung cấp tín dụng cho ng- ời nghèo; tích cực xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn với 5 lĩnh vực - u tiên là: hệ thống thủy lợi, đ- ờng nông thôn, tr- ờng học, trạm xá, cung cấp n- ớc sạch; phát triển dịch vụ nông nghiệp với các khâu: khuyến nông, lâm, ng- , cung ứng nguyên vật liệu và chuyển giao công nghệ; khuyến khích tạo công ăn việc làm mới; đẩy mạnh định canh định cư cho đồng bào còn du canh du cư; thực hiện có hiệu quả chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc; đẩy mạnh các hình thức giáo dục không chính thức song song với các hình thức giáo dục chính thức, cải thiện hệ thống đào tạo dạy nghề; phòng chống dịch bệnh và cung cấp dịch vụ chữa bệnh một cách thuận lợi cho ng- ời dân...

Tài liệu tham khảo chính

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy ban chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2003.
2. Ủy ban Dân tộc và Miền núi. *Sổ tay công tác dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998.
3. Ban Văn hoá t- t- ờng Trung ương - Ủy ban Dân tộc và Miền núi. *Sổ tay công tác dân tộc*, Nxb, Chính trị quốc gia, H., 2001
4. *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2001.
5. Khổng Diễn. *Dân số và dân số tộc ng- ời ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.1995.
6. Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn, Vũ Thị Hồng, Vũ Đình Lợi. *Đại cư- ơng về các dân tộc Êđê, Mnông ở Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1982.
7. Nguyễn Tr- ờng Giang, *Những thay đổi trong tập quán sử dụng n- ớc của ng- ời Êđê* (qua tìm hiểu tại xã Ea Hđinh, huyện Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk), Tạp chí Dân tộc học, số 5, 2001.
8. Phạm Quang Hoan, Hoàng Hữu Bình. *Các dân tộc thiểu số và việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1996.
9. Phạm Quang Hoan, Đào Quang Vinh. *Ứng xử với bệnh tật của các dân tộc thiểu số ở n- ớc ta*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, 2000.
10. Trung tâm Đông Tây; Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*, tập I - Tổng quan và phân tích, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995.
11. Trung tâm Đông Tây; Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Vùng núi phía Bắc Việt Nam - Một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2001.
12. Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia. *Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược và hành động* (sách tham khảo), Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1998.
13. Nguyễn Thanh Tùng. *Chống mù chữ và phổ cập tiểu học ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 9, 1997.